

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M102.01	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	645.827.000	250				1.464.041
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>446.760,0</i>
		- Diezel	Lít			25,0	17.520,0	1,020	446.760,0
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>547.119,0</i>
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180	227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180	319.153,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>470.162,0</i>
		- Khấu hao				0,090	645.827.000,0	0,90	209.247,9
		- Sửa chữa				0,0510	645.827.000,0		131.748,7
		- Chi phí khác				0,050	645.827.000,0		129.165,4
2	M101.01	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	809.944.000	280				1.815.418
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>768.427,2</i>
		- Diezel	Lít			43,0	17.520,0	1,020	768.427,2
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>292.007,0</i>
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>754.983,5</i>
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5

		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
3	M112.13	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất :	ca	7.395.000	150				275.606
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>13.442,6</i>
		- Điện	kwh			7,0	1.864,4	1,030	13.442,6
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>245.993,0</i>
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>16.170,4</i>
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
4	M112.11	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất	ca	6.420.000	150				271.773
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>9.601,9</i>
		- Điện	kwh			5,0	1.864,4	1,030	9.601,9
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>245.993,0</i>
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>16.178,4</i>
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
5	M101.08	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :	ca	35.771.000	200				372.689
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>77.689,2</i>
		- Xăng A92	Lít			4,0	19.230,0	1,010	77.689,2
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>245.993,0</i>
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>49.006,3</i>
		- Khấu hao				0,20	35.771.000,0	0,90	32.193,9

		- Sửa chữa				0,0540	35.771.000,0		9.658,2
		- Chi phí khác				0,040	35.771.000,0		7.154,2
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	61.109.000	220				48.609
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>48.609,4</i>
		- Khấu hao				0,10	61.109.000,0	0,90	24.999,1
		- Sửa chữa				0,0350	61.109.000,0		9.721,9
		- Chi phí khác				0,050	61.109.000,0		13.888,4
7	M112.40	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14	ca	8.600.000	200				360.942
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>55.690,8</i>
		- Điện	kwh			29,0	1.864,4	1,030	55.690,8
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>292.007,0</i>
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>13.244,0</i>
		- Khấu hao				0,210	8.600.000,0	1,0	9.030,0
		- Sửa chữa				0,0480	8.600.000,0		2.064,0
		- Chi phí khác				0,050	8.600.000,0		2.150,0
8	M112.40	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0	ca	16.000.000	200				408.825
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>92.177,9</i>
		- Điện	kwh			48,0	1.864,4	1,030	92.177,9
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>292.007,0</i>
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>24.640,0</i>
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
9	M104.01	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	30.210.000	165				319.481
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>21.124,1</i>
		- Điện	kwh			11,0	1.864,4	1,030	21.124,1

		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>						245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0		245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520 245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>						52.363,9
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90 31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0	11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0	9.154,5
10	M3026	Megommet	Ca	50.446.000	220			40.128
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>						40.127,5
		- Khấu hao				0,10	50.446.000,0	0,90 20.637,0
		- Sửa chữa				0,0350	50.446.000,0	8.025,5
		- Chi phí khác				0,050	50.446.000,0	11.465,0
11	M106.02	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260			1.769.346
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>						822.038,4
		- Diezel	Lít			46,0	17.520,0	1,020 822.038,4
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>						269.000,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0		269.000,0
		Lương cơ bản				1,180	269.000,0	1,180 269.000,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>						678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90 362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0	173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0	142.302,2
12	M102.18	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	731.758.000	280			1.534.857
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>						446.760,0
		- Diezel	Lít			25,0	17.520,0	1,020 446.760,0
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>						547.119,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0		227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180 227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0		319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180 319.153,0

		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>540.978,3</i>
		- Khấu hao				0,130	731.758.000,0	0,90	305.770,3
		- Sửa chữa				0,040	731.758.000,0		104.536,9
		- Chi phí khác				0,050	731.758.000,0		130.671,1